

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DS-PT

Ngày: 18 - 5 - 2020

V/v “T/c quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Ông Nguyễn Đình Tiến

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2020 và ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2020/TLPT- DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 174/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 07/2020/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Văn P; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Cao Văn P: Ông Cao Văn P1 (Cao Hữu P1) (theo giấy ủy quyền lập ngày 07 tháng 01 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Cao Bửu N; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Cao Bửu N: Bà Trần Hồng N (theo giấy ủy quyền lập ngày 03 tháng 12 năm 2019 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Hoàng T); Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Bà Trần Hồng N; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.2. Ông Cao Văn P1; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.3. Bà Nguyễn Thị Kiều D; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.4. Bà Cao Tuyết L; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.5. Bà Cao Tuyết T; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.6. Bà Cao Tuyết L1; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.7 Ông Cao Bửu H; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.8. Bà Cao Tuyết O; Địa chỉ ấp 7, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
- 3.9. Ông Cao Bửu L; Địa chỉ khu vực D, phường E, thành phố G, tỉnh Hậu Giang.
- 3.10. Bà Cao Thị H; Địa chỉ khu vực H, phường I, thị xã K, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện của ông Cao Văn P và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Cao Văn P1 là đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn P trình bày: Vào năm 1992, ông Cao Văn P có cho con ruột là Cao Bửu N cất nhà lá ở tạm trên phần đất diện tích ngang 4m, dài 7m tại thửa 1143, thuộc tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu E6559821, số vào sổ 000308 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 20/10/1995 do ông Cao Văn P đứng tên, đất tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Cần Thơ nay là ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Vị trí cất nhà tạm là 01 góc trước cửa nhà ông P. Lúc đầu, ông N cất nhà mái lá, cột cây, sau đó, sửa chữa vách bằng tường, mái lá cột cây. Đến năm 2011, ông N xây dựng nhà mới tại ấp M, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang nên di dời đồ đạc về đó sinh sống, ngôi nhà trên đất ông N cho thuê. Đến cuối tháng 9 năm 2018, vợ chồng ông N mâu thuẫn nên ông N bán ngôi nhà trên lại cho vợ chồng Cao Văn P1 và vợ Nguyễn Thị Kiều D hiện đang sống cùng ông P. Ngày 05/12/2018, vợ ông N là bà Trần Hồng N không đồng ý nên phát sinh tranh chấp và mâu thuẫn với gia đình ông P. Nay ông P khởi kiện yêu cầu ông N di dời tài sản trả đất cho ông P.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Hồng N là đại diện theo ủy quyền của ông Cao Bửu N và ông Cao Bửu N thống nhất trình bày: Vào năm 1992, bà Phạm Thị T là mẹ của ông Cao Bửu N (Vợ ông P) có kêu vợ chồng ông bà về cất nhà trên phần đất tranh chấp. Lúc đầu, vợ chồng ông bà cất nhà lá, đến năm 1998 thì cất lại cột dầu vuông (nhóm 4) có gác lửng, mái tole, vách bằng tít lô và tole. Đến năm 2008 thì sửa lại nhà, hiện trạng như biên bản thẩm định của Tòa án. Việc ông P kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vợ chồng ông bà biết nhưng không có ý kiến. Cuối năm 2016, con trai của ông bà đi xuất khẩu lao động tại Nhật. Đến năm 2017, vợ chồng ông bà về phần đất tại ấp M, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang (phần đất bên gia đình bà N) sinh sống cho đến nay. Ngôi nhà trên phần đất tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang khóa cửa để đó không sử dụng. Năm 2018, vợ chồng ông bà xảy ra mâu thuẫn do ông N có người phụ nữ bên ngoài và nợ nần. Trong lúc mâu thuẫn thì ông N đã tự bán ngôi nhà cho ông Cao Văn P1 và bà Nguyễn Thị Kiều D; khi đó, bà N phát hiện ngăn cản nên phát sinh mâu thuẫn với gia đình bên chồng. Do năm 1992 cha mẹ ông N kêu về cất nhà trên đất ở nay vợ chồng không còn nơi ở khác nên không đồng ý di dời trả lại đất theo yêu cầu của ông Cao Văn P. Ông N và bà N không có yêu cầu phản tố trong vụ án đề nghị Tòa án xem xét theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Cao Văn P1 và vợ là bà Nguyễn Thị Kiều D cùng thống nhất trình bày: Cha mẹ chỉ cho ông Cao Bửu N ở tạm trên đất các chị em trong gia đình đều biết. Trước đây, vị trí ông N ở là nền đã trảng xi măng sẵn, do bà Cao Tuyết L cất nhà ở trước đó, sau bà L về N. Năm 1992 ông N khó khăn xin cất nhà ở tạm và được cha mẹ cho mượn cất trên nền nhà củ của bà L. Quá trình sử dụng do vợ chồng ông N và vợ là bà Trần Hồng N mâu thuẫn gay gắt với cha là ông Cao Văn P; Hiện tại vợ chồng ông N cũng có nơi ở khác nên gia đình yêu cầu ông N và bà N di dời nhà trả đất cho ông P. Đối với việc vợ chồng P1, bà D mua ngôi nhà của ông N và bà N năm 2018: Vì ông N và bà N bất hòa, ông N nói đã thỏa thuận xong với bà N giao ngôi nhà cho anh N nên vợ chồng ông mới mua với giá 70.000.000^d đã đưa anh N 40.000.000^d thì bà N tranh chấp. Nay cũng không yêu cầu gì trong cùng vụ án này nếu sau này không thỏa thuận được với ông N thì sẽ kiện thành vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Cao Tuyết T, bà Cao Tuyết L, bà Cao Tuyết O, bà Cao Tuyết L1, ông Cao Bửu L, ông Cao Bửu H thống nhất trình bày: Các ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, yêu cầu ông ông N và bà N di dời và trả lại đất cho ông Cao Văn P.

Tại bản án sơ thẩm số: 174/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Toà

án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn P do ông Cao Văn P1 làm đại diện.

1. Buộc ông Cao Bửu N và bà Trần Hồng N trả lại cho ông Cao Văn P phần đất có diện tích 44m² có kích thước như sau: Ngang giáp đường tỉnh 931B là 4.19m; chiều ngang giáp thửa 1143 là 1.88m + 1.92m; chiều dài giáp thửa 1143 là 10.17m + 1.64m; chiều dài còn lại 11.47m tại một phần thửa 1143 thuộc tờ bản đồ số 5 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu E6559821 số vào sổ 000308 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 20/10/1995 do ông Cao Văn P đứng tên; đất tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang theo sơ đồ số 123/TTKTTN&MT lập ngày 03/10/2019 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

2. Công nhận ngôi nhà có diện tích 32,62m² được xây trên phần đất của ông Cao Văn P thuộc quyền sử dụng, định đoạt của ông Cao Văn P.

3. Ông Cao Văn P có nghĩa vụ trả cho ông Cao Bửu N và bà Trần Hồng N giá trị ngôi nhà là 37.229.742^d (ba mươi bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án; án phí; chi phí thẩm định, vẽ lược đồ, định giá tài sản; quyền kháng cáo.

Ngày 01 tháng 12 năm 2019, bà Trần Hồng N kháng cáo; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận cho bà và ông Cao Bửu N được quản lý sử dụng phần đất có diện tích 44m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Hồng N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và bổ sung yêu cầu phản tố như yêu cầu kháng cáo trên; người đại theo ủy quyền của ông Cao Văn P: Ông Cao Văn P1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn P.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận tự nguyện của đại diện ủy quyền của nguyên đơn bồi thường giá trị ngôi nhà cho bị đơn 80.000.000^d; Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay; bà Cao Tuyết L1, ông Cao Bửu H, ông Cao Bửu L, bà Cao Thị H đã vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt.

[1] Xét về nội dung: Ông Cao Văn P1 là đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn P cho rằng vào năm 1992, ông P có cho con trai là ông Cao Bửu N mượn phần đất có diện tích ngang 4m, dài 7m để cất ngôi nhà bằng vách tường, mái lá cột cây trên nền xi măng mà trước đây ông cho con gái là bà Cao Tuyết L cất nhà ở nhờ. Đến cuối tháng 9 năm 2018, ông N và vợ là bà Trần Hồng N mâu thuẫn nên ông N đã bán ngôi nhà này cho Cao Văn P1 (là em trai của Cao Bửu N) và vợ là bà Nguyễn Thị Kiều D, nhưng ngày 05/12/2018, bà N không đồng ý nên phát sinh tranh chấp và mâu thuẫn với gia đình ông P. Do đó, ông P khởi kiện yêu cầu ông N di dời tài sản trả lại đất cho ông P. Còn theo lời trình bày của ông N và bà N thì cho rằng ông bà thừa nhận ngôi nhà mới đầu được cất nhà là nhà lá; sau đó, nhà đã được sửa chữa lại và trong quá trình chung sống ông bà có xảy ra mâu thuẫn và ông N đã tự ý bán ngôi nhà cho vợ chồng ông P1 và bà N không đồng ý là đúng; Nhưng ông N, bà N cho rằng lại vào năm 1992, bà Phạm Thị T là mẹ của ông N là người đã kêu vợ chồng ông bà về cất nhà trên phần đất tranh chấp, nay vợ chồng ông bà không còn nơi ở khác nên kháng cáo không đồng ý trả đất và di dời nhà theo yêu cầu của ông P.

[2] Tại phiên tòa hôm nay ông N và bà N thừa nhận phần đất là của ông P nhưng cho rằng đã cho ông, bà sử dụng, cất nhà ở từ năm 1992 đến nay, không đồng ý trả lại vì không còn chỗ ở nào khác khi nào có chỗ ở khác thì mới đồng ý trả. Hội đồng xét xử xét thấy ông N bà N thừa nhận phần đất của ông P nên về quyền sử dụng đất thuộc về ông P, đây là chứng cứ đã được các đương sự thừa nhận nên ông P không cần phải chứng minh. Ông N bà N cho rằng ông P đã cho đất, nhưng không được ông P thừa nhận, nên ông N bà N phải có nghĩa vụ chứng minh. Trong quá trình giải quyết từ sơ thẩm cho đến nay phía ông N bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã được ông P tặng cho quyền sử dụng đất và tại tòa cho rằng khi nào có đất ở chỗ khác thì mới đồng ý trả lại đất. Căn cứ theo biên bản xác minh ngày 14/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã cung cấp thông tin thì vợ chồng ông N và bà N từ 1992 đến nay đã có nhiều thửa đất ở nơi khác, nhưng vẫn không giao trả đất lại cho ông P và đến năm 2016 ông N và bà N đã chuyển nhượng hết các thửa đất cho bà Trần Thị

Bình không còn. Như vậy cho thấy khi có đất sử dụng ông N và bà N vẫn không giao trả lại đất cho ông P, nên việc yêu cầu được quản lý sử dụng đất khi nào có đất trả lại là không thuyết phục. Từ các chứng cứ trên nên cấp sơ thẩm xác định phần đất thuộc quyền sử dụng của ông P là có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của bà N không đồng ý di dời nhà: Hội đồng xét xử xét thấy việc ông N và bà N cất nhà và qua nhiều lần sửa chữa trên phần đất đã được ông P đồng ý và các thành viên trong gia đình đều biết nhưng không ngăn cản; Do đó việc ông P yêu cầu ông N trả lại đất cần phải xem xét đến điều kiện chỗ ở và nhu cầu sử dụng của ông N, bà N. Theo hồ sơ thể hiện cũng như tại phiên tòa Phúc thẩm, bà N và là đại diện ủy quyền của ông N thừa nhận năm 2017 ông N và bà N không còn sử dụng ngôi nhà và đã về phần đất của cha mẹ bà N ở nhờ. Mặc khác trong thời gian không còn ở trong căn nhà đang tranh chấp ông N cũng đã thỏa thuận bán đất với giá 70.000.000^d và ông N cũng đã nhận 40.000.000^d; Nên việc ông N và bà N cho rằng đây là chỗ ở duy nhất vì không còn chỗ ở nào khác là chưa đúng, vì đất của ông P thì ông N bà N cũng ở nhờ, đất cha mẹ của bà N ông bà cũng ở nhờ. Hơn nữa vợ chồng ông N, bà N đang sống hòa thuận bên cha mẹ vợ; còn đối với gia đình bên chồng, tại tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hiện nay đang mâu thuẫn nội bộ gay gắt, nên sinh sống gần nhau cũng ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường cho cả hai bên. Do đó, cấp sơ thẩm giao ngôi nhà này cho ông P và buộc ông P trả giá trị ngôi nhà cho ông N và bà N là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định giá trị ngôi nhà là 37.229.742^d theo định giá là không đảm bảo quyền lợi của ông N và bà N; trong khi vào thời điểm trước đó con ông P là ông P1 đã thống nhất mua ngôi nhà với giá 70.000.000^d và sau đó có thương lượng thêm tổng cộng 80.000.000^d; Trong phần tranh luận ông P1 là đại diện ủy quyền của ông P cũng đồng ý trả giá trị ngôi nhà là 80.000.000^d. Xét thấy sự tự nguyện trả giá trị ngôi nhà 80.000.000^d cao hơn mức giá cấp sơ thẩm định giá là có lợi cho ông N và bà N nên Hội đồng xét xử công nhận và sửa phần trả giá trị căn nhà của bản án sơ thẩm.

[4] Đối với phần tài sản và ngôi nhà mà ông P1 đã trả tiền trước là 40.000.000^d và có sửa chữa thêm; Trong quá trình giải quyết sơ thẩm ông P1 không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này và các đương sự không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm ông P1 không yêu cầu các đương sự phải chịu chi phí sửa chữa và đồng ý giao căn nhà cho ông P, nên ghi nhận sự tự nguyện của ông P1.

Từ những nhận định, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N về yêu cầu công nhận cho bà và ông Cao Bửu N được quản lý sử dụng phần đất có diện

tích 44m² và không đồng ý di dời nhà. Thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của bà N; Ghi nhận tự nguyện của đại diện ủy quyền của ông P trả giá trị căn nhà cho ông N bà N 80.000.000^d. Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc tính giá trị ngôi nhà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 26, Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Hồng N.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn P.

2. Buộc ông Cao Bửu N và bà Trần Hồng N trả ông Cao Văn P phần đất có diện tích 44m² có kích thước như sau: Ngang giáp đường tỉnh 931B là 4.19m; chiều ngang giáp thửa 1143 là 1.88m + 1.92m; chiều dài giáp thửa 1143 là 10.17m + 1.64m; chiều dài còn lại 11.47m tại một phần thửa 1143 thuộc tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu E6559821 số vào sổ 000308 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 20/10/1995 do ông Cao Văn P đứng tên; đất tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang, theo sơ đồ số 123/TTKTTN&MT lập ngày 03/10/2019 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

3. Công nhận ngôi nhà có diện tích 32,62m² được xây trên phần đất của ông Cao Văn P thuộc quyền sử dụng, định đoạt của ông Cao Văn P.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Cao Văn P1, người đang quản lý sử dụng căn nhà, tự nguyện giao lại cho ông Cao Văn P.

5. Buộc ông Cao Văn P có nghĩa vụ trả giá trị ngôi nhà cho ông Cao Bửu N và bà Trần Hồng N với số tiền là 80.000.000^d (tám mươi triệu đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cao Văn P được miễn án phí. Ông Cao Bửu N và bà Trần Hồng N cùng chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

7. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ lược đồ, định giá tài sản: Tổng cộng 4.248.519^d (bốn triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm mười chín đồng).

7.1. Buộc ông Cao Văn P phải chịu 2.124.300^d (hai triệu một trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm đồng), ông P đã nộp xong.

7.2. Buộc ông Cao Bửu N và bà Trần Hồng N cùng chịu 2.124.219^d (hai triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm mười chín đồng), nộp để hoàn trả cho ông Cao Văn P.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Bà Trần Hồng N được nhận lại 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000814 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 18 tháng 5 năm 2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải